TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 – ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **12**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04/9/2025
V/v tranh chấp: *"ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Khương và ông Võ Kỳ Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngân–Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 61/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/8/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T– sinh năm: 1981. Trú tại: Thôn L, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn L, xã T, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt (Có đơn xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Đỗ T1– sinh năm: 1980. Đăng ký thường trú: Thôn L, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn L, xã T, tỉnh Đắk Lắk).

Chỗ ở hiện nay: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn H, xã T, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt (Có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Chị T và anh Đỗ Thông tự N tìm hiểu, đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn vào ngày 26/7/2000 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là UBND xã T, tỉnh Đắk Lắk).

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường và có 03 người con chung với nhau. Đến năm 2010 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do

anh T1 không quan tâm gì đến vợ con, gia đình và còn có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Chị T nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T1 không nghe mà còn chửi mắng và đánh chị T. Sự việc diễn ra nhiều lần dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không còn tiếng nói chung. Chị T cũng đã báo chính quyền địa phương để hòa giải nhưng anh T1 vẫn không thay đổi. Chị T và anh T1 đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay, cả hai không tìm được biện pháp khắc phục mâu thuẫn, cũng không ai quan tâm đến đời sống của ai. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục sống chung được nữa nên chị T yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Đỗ Thị Kim Q, sinh ngày 20/4/2001; Đỗ Văn Đ, sinh ngày 26/8/2005 và Đỗ Thị Thu T2, sinh ngày 15/9/2007; Hiện cháu Q, cháu Đ đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nên chị T không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T2 hiện do chị T đang nuôi dưỡng. Nay ly hôn chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2, chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/7/2025 và tại đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Đỗ T1 trình bày*: Anh Thông đồng Ý ly hôn với chị T vì vợ chồng không còn tình cảm, có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, vợ chồng không còn sống chung với nhau đã 05 năm nay nên không thể tiếp tục sống chung được nữa.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Đỗ Thị Kim Q, sinh ngày 20/4/2001; Đỗ Văn Đ, sinh ngày 26/8/2005 và Đỗ Thị Thu T2, sinh ngày 15/9/2007; Hiện cháu Q, cháu Đ đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T2 hiện do chị T đang nuôi dưỡng. Nay ly hôn anh T1 đồng ý giao cháu T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến*: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Nguyên đơn, bị đơn có đơn xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T. Về hôn nhân: chị T được ly hôn với anh T1; Về con chung: Các cháu Đỗ Thị Kim Q, sinh ngày 20/4/2001; Đỗ Văn Đ, sinh ngày 26/8/2005 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Giao cháu Đỗ Thị Thu T2, sinh ngày 15/9/2007 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện anh Đỗ Thông đăng K thường trú tại: Thôn L, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn L, xã T, tỉnh Đắk Lắk) về việc "Ly hôn". Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay là TAND khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk).

Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 227 và Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Đỗ Thông tự N tìm hiểu và đi đến hôn nhân, được UBND xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là UBND xã T, tỉnh Đắk Lắk) cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 26/7/2000 nên được coi là hôn nhân hợp pháp.

HĐXX xét thấy: Chị T đề nghị Tòa án cho ly hôn vì trong quá trình sống chung anh T1 không quan tâm đến vợ con và gia đình, có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Chị T và anh T1 không còn chung sống từ năm 2020 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án và tại đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt anh T1 cho biết nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không còn tình cảm và đồng ý ly hôn với chị T.

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa, HĐXX có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 là trầm trọng do mâu thuẫn kéo dài và cả hai cũng không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn, đời sống chung của vợ chồng thực tế không tồn tại, khả năng hàn gắn không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T và đề nghị của Kiểm sát viên, chị T được ly hôn với anh T1.

[3] Về con chung: chị T và anh T1 có 03 con chung tên Đỗ Thị Kim Q, sinh ngày 20/4/2001; Đỗ Văn Đ, sinh ngày 26/8/2005 và Đỗ Thị Thu T2, sinh ngày 15/9/2007; Hiện cháu Q, cháu Đ đã trưởng thành và có khả năng tự lao động, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với cháu T2 đang sống cùng chị T, tình cảm mẹ con gắn bó, quá trình giải quyết vụ án, cháu T2 có văn bản trình bày nguyện vọng được sống với chị T nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu T2 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227; Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Đỗ T1 .

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị Thu T2, sinh ngày 15/9/2007 cho chị Nguyễn Thị Thu T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Đỗ Thông K1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006752 ngày 12/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Diễm Huyền

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 14-Đắk Lắk(2);
- Phòng THADS khu vực 14-Đắk Lắk;
- UBND xã Tuy An Bắc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.